

湾景小学

六年级听写表 (6B 基础华文)

姓名: _____

班级: _____

听写 (六): 第六课《新加坡的过去和现在》

1. 付 fù	2. 拍照 pāi zhào	3. 十分 shí fēn	4. 做工 zuò gōng
5. 许多 xǔ duō	6. 高楼 gāo lóu	7. 看书 kàn shū	8. 旁边 páng biān
9. 先生 xiān sheng	10. 不久 bù jiǔ	11. 回家 huí jiā	12. 新年 xīn nián
13. 妹妹怕得 <u>闭</u> 上眼睛。 mèi mei pà dé bì shàng yǎn jīng			

听写 (七): 第七课《走遍天下书为伴》

1. 借 jiè	2. 挤 jǐ	3. 更 gèng	4. 生动 shēng dòng
5. 书名 shū míng	6. 原因 yuán yīn	7. 急忙 jí máng	8. 离开 lí kāi
9. 书店 shū diàn	10. 非常 fēi cháng	11. 偷偷地 tōu tōu de	12. 不停地 bù tíng de
13. 小乐忘了带文具盒, <u>只好</u> 向欢欢借文具。 xiǎo lè wàng le dài wén jù hé zhǐ hǎo xiàng huān huān jiè wén jù			

听写(八): 第八课《拥抱未来》

- | | | | |
|--------------------------------|-----------------|------------------------|------------------------------|
| 1. 城市
chéng shì | 2. 保护
bǎo hù | 3. 破坏
pò huài | 4. 汽车
qì chē |
| 5. 改变
gǎi biàn | 6. 地板
dì bǎn | 7. 只好
zhǐ hǎo | 8. 不错
bù cuò |
| 9. 味道
wèi dào | 10. 司机
sī jī | 11. 接下来
jiē xià lái | 12. 各种各样
gè zhǒng gè yàng |
| 13. 同学们爬山时带了水、食物和 <u>雨伞</u> 等。 | | | |

听写(九): 第九课《再见, 亲爱的伙伴》

- | | | | |
|------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
| 1. 哭
kū | 2. 典礼
diǎn lǐ | 3. 尊敬
zūn jìng | 4. 家长
jiā zhǎng |
| 5. 举行
jǔ xíng | 6. 节目
jié mù | 7. 准时
zhǔn shí | 8. 挥手
huī shǒu |
| 9. 流泪
liú lèi | 10. 唱歌
chàng gē | 11. 希望
xī wàng | 12. 告别
gào bié |
| 13. 天空有许多乌云, <u>也许</u> 会下大雨。 | | | |